

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In tại Văn bản số 08/MT ngày 25 tháng 04 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In, địa chỉ tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In (Dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 49.500.000 m<sup>2</sup>/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 7.000 m<sup>2</sup>)” với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của Chủ cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603304116 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 8 năm 2015, thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 06 năm 2025 do phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3285841373 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2015, thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 1 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603304116

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công đoạn nhuộm) và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 27.253 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP

- Công suất: Dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 49.500.000 m<sup>2</sup>/năm và Cho thuê nhà xưởng với diện tích 7.000 m<sup>2</sup>

- Quy trình sản xuất:

*Nguyên liệu Sợi → Dệt → Vải thô → (1); (2)*

*(1) → Công đoạn nhuộm (Tẩy- giặt- nhuộm- giặt) → Căng kim định hình → Cào lông, chải lông, mài lông, đốt lông → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.*

(2) → Định hình vải thô → Công đoạn nhuộm (Tẩy- giặt- nhuộm- giặt) → Sấy → Căng kim định hình → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

*(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày... tháng ... năm 2036)*

Giấy phép môi trường số 83/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 06 năm 2025 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 100/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 06 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp cho cơ sở “Nhà máy dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công đoạn nhuộm), quy mô 24.500.000 m<sup>2</sup>/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước An;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A;
- Công ty TNHH Kam Hing (Vietnam) Dệt Nhuộm và In (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Nga).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phạm Việt Phương**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 05/HĐXLNT.NT6 ngày 24/6/2016; Phụ lục số 07/PLHĐCN-NT6A-05 ngày 29/4/2025 giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, không xả trực tiếp ra môi trường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor) của cơ sở với lưu lượng 18,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại 9 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 45 m<sup>3</sup>, sau đó dẫn vào tuyến thoát nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được dẫn về 02 bể tách dầu (thể tích 2 m<sup>3</sup>/bể) xử lý sơ bộ sau đó dẫn vào tuyến thoát nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất (Nước thải từ quá trình nhuộm, giặt lưu lượng 2.524,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (hoạt động theo mẻ); Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải định hình với lưu lượng 0,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng 0,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải từ lò hơi (xả cặn nồi hơi) với lưu lượng 24 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; Nước thải từ rửa lọc hệ thống làm mềm nước với lưu lượng 0,142 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) được thu gom vào bể tập trung và xử lý sơ bộ với tổng dung tích 674 m<sup>3</sup> (01 bể dung tích 350 m<sup>3</sup>; 03 bể dung tích 108 m<sup>3</sup>/bể), sau đó dẫn vào tuyến thoát nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (Công ty đầu tư thêm 01 bể chứa nước thải dự phòng,

thể tích 1.618 m<sup>3</sup> nhằm lưu chứa nước thải trong các trường hợp sự cố hoặc quá tải các bể xử lý sơ bộ).

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ nhà xưởng cho thuê, với lưu lượng 10 m<sup>3</sup>/ngày.đem được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 10 m<sup>3</sup> sau đó thu gom về hố ga giám sát nước thải riêng của đơn vị thuê nhà xưởng, dẫn về hệ thống thoát nước thải của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI. Đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn theo thoả thuận của Công ty trước khi thoát vào tuyến thoát nước thải chung của Công ty.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở phải đảm bảo xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI, trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số N3, có tọa độ X= 1183127,25; Y= 411093,83 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>).

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### *1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đường ống thu gom nước thải của nhà máy → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI*

- Công suất thiết kế: 9 bể tự hoại, với tổng dung tích 45 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### *1.2.2. Bể tách mỡ nước thải nhà ăn:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Đường ống thu gom nước thải của nhà máy → Đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI*

- Công suất thiết kế: 02 bể tách mỡ cho 02 nhà ăn, mỗi bể có thể tích 2 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### *1.2.3. Bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất → Bể tập trung và xử lý sơ bộ nước thải (sục khí xáo trộn điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải) → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI*

- Công suất thiết kế: 04 bể xử lý sơ bộ (gồm 1 bể 350 m<sup>3</sup>, 3 bể 108 m<sup>3</sup>/bể) và 01 bể chứa nước thải dự phòng 1.618 m<sup>3</sup>

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

*1.2.4. Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hố ga giám sát* → *Đường ống thu gom nước thải của nhà máy* → *Đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI*

- Công suất thiết kế: 09 bể tự hoại, với tổng dung tích 45 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch VI, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN tại 01 vị trí trên đường số N3 của khu công nghiệp, tọa độ: X= 1183127,25; Y= 411093,83 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>*), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, bể xử lý sơ bộ, hệ thống thu gom nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Nhơn Trạch VI, không xả trực tiếp ra môi trường.

**3.2.** Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

**3.3.** Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước thải không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

**3.4.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.5.** Bố trí công trình xử lý nước thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

**3.6.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT*  
*ngày... tháng... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,*  
*Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 5.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 6.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 7.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 8.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 9.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh máy căng kim định hình số 10.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy định hình số 1.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy định hình số 2.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ 01 lò hơi đốt biomass, công suất 12 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ máy đốt lông.
- Nguồn số 15: Bụi từ máy chải lông (không ống thải).
- Nguồn số 16: Bụi từ máy cắt lông (không ống thải).
- Nguồn số 17: Bụi từ máy mài lông (không ống thải).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):**

+ Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 1, công suất thiết kế  $17.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X(m)=1183191,83$ ;  $Y(m)=411030,60$ .

+ Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 1, công suất thiết kế  $17.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X(m)=1183192,84$ ;  $Y(m)=411031,61$ .

+ Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 2, công suất thiết kế  $17.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X(m)=1183193,85$ ;  $Y(m)=411033,63$ .

+ Dòng khí thải số 04: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 2, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)=1183194,80; Y(m)= 411035,65.

+ Dòng khí thải số 05: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 3, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)=1183195,81; Y(m)= 411037,66.

+ Dòng khí thải số 06: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 3, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)=1183196,83; Y(m)= 411039,92.

+ Dòng khí thải số 07: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 4, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)=1183197,81; Y(m)= 411040,90.

+ Dòng khí thải số 08: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 4, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)= 1183198,83; Y(m)= 411042,92.

+ Dòng khí thải số 09: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 5, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)= 1183178,85; Y(m)= 411045,94.

+ Dòng khí thải số 10: tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 5, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)=1183162,83; Y (m) = 411071,29.

+ Dòng khí thải số 11 (tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 6, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 06): Tọa độ vị trí xả khí thải X (m)= 1183264,69; Y (m)= 411073,30

+ Dòng khí thải số 12 tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 6, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 06) Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)= 1183266,70; Y (m)= 411075,32

+ Dòng khí thải số 13 tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 7, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 07) Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1183268,72; Y(m)= 411077,35

+ Dòng khí thải số 14 tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 7, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 07) Tọa độ vị trí xả khí thải X (m)= 1183269,75; Y (m) = 411078,34.

+ Dòng khí thải số 15 tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 8, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 08) Tọa độ vị trí xả khí thải X (m)= 1183269,75; Y(m) = 411079,32.

+ Dòng khí thải số 16 tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 8, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 08) Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1183271,79; Y(m) = 411081,35.

+ Dòng khí thải số 17 tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 9, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 09): Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1183275,71; Y(m) = 411082,38.

+ Dòng khí thải số 18 (tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 9, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 09): Tọa độ vị trí xả khí thải X(m)= 1183262,71; Y(m) = 411079,41.

+ Dòng khí thải số 19 (tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 10, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 10): Tọa độ X (m)= 1183267,71; Y (m)= 411069,42.

+ Dòng khí thải số 20 (tương ứng với với ống thoát khí thải của máy căng kim định hình số 10, công suất thiết kế 17.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 10): Tọa độ X (m)= 1183287,71; Y (m) = 411074,36

+ Dòng khí thải số 21 tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải máy định hình (nguồn số 11, và nguồn số 12): Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1183275,71; Y(m) = 411085,40.

+ Dòng khí thải số 22 tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 13): Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1183264,69; Y(m)= 411073,30

+ Dòng khí thải số 23 tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải từ máy đốt lông (nguồn số 14): Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1183256,69; Y (m)= 411014,30.

**2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở là 421.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01-20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.500 m<sup>3</sup>/giờ/dòng thải.

- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Dòng khí thải số 22: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Dòng khí thải số 23: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

**2.2.2. Chất lượng khí thải:**

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT (cột B))	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Đối với dòng khí thải 01- 20, dòng khí 23</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	80		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
<b>II</b>	<b>Đối với dòng khí thải 21</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	80		
3	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	7		
4	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	15	12 tháng/lần	
5	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>	15		
<b>I</b>	<b>Đối với dòng khí thải 22</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	250		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	300		

**Ghi chú:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 1 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 01, 02)

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 2 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 03, 04)

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 3 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 05, 06)

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 4 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 07, 08)

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 5 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 09, 10)

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 6 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 11, 12)

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 7 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 13, 14)

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 8 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 15, 16)

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 9 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 17, 18)

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng kim định hình số 10 được thu gom qua 02 quạt hút thoát qua 02 ống thải, công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ống/giờ (dòng khí thải số 19, 20)

- Nguồn số 11, Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn định hình vải số 1 và số 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải, công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng khí thải số 21)

- Nguồn số 13: Khí thải từ sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 22).

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn đốt lông được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 23).

- Nguồn số 15, Nguồn số 16 và nguồn số 17: Bụi phát sinh từ công đoạn chải lông, cắt, mài được thu gom và dẫn về hệ thống cụm lọc túi vải (không có dòng thải)

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

*1.2.1. Hệ thống thu gom khí thải từ máy căng kim định hình vải (nguồn số 01 đến nguồn số 10)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải từ mỗi nguồn → 02 Quạt hút → 02 Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 17.500 m<sup>3</sup>/giờ/dòng thải (20 dòng thải)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

*1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn định hình vải thô (nguồn số 11, nguồn số 12)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ máy định hình 1,2 → Quạt hút + Ống dẫn khí thải trung tâm tích hợp theo máy → Tháp hấp thụ → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước, vật liệu hấp phụ là than hoạt tính (thay mới 3 tháng/lần).

*1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt biomass (nguồn số 13)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải từ lò hơi → Thiết bị lọc bụi cyclone chùm → Quạt hút → Tháp dập bụi → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

*1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ máy đốt lông (nguồn số 14)*

Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 6 tháng kể từ thời điểm có giấy phép môi trường và lắp đặt hoàn thiện các công trình xử lý.

#### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy đốt lông (nguồn số 14)

##### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy đốt lông, công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ .

##### **2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

##### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi (3 mẫu bụi đầu ra).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

**3.2.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

**3.4.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

**3.5.** Việc bố trí, lắp đặt các công trình xử lý bụi, khí thải phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực quy hoạch xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**3.6.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

### PHỤ LỤC 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Hoạt động của máy định hình;

Nguồn số 02: Hoạt động của máy định hình căng kim;

Nguồn số 03: Hoạt động của máy nhuộm;

Nguồn số 04: Hoạt động của máy đốt lông;

Nguồn số 05: Hoạt động của máy chải lông;

Nguồn số 06: Hoạt động của máy cắt lông;

Nguồn số 07: Hoạt động của máy Mài lông;

Nguồn số 08: Hoạt động của lò hơi;

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  
trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

Nguồn số 01: tọa độ X = 1183181,00; Y = 410971,34;

Nguồn số 02: tọa độ X = 1183190,53; Y = 410921,81;

Nguồn số 03: tọa độ X = 1183205,90; Y = 411052,25;

Nguồn số 04: tọa độ X = 1183287,92; Y = 411254,52;

Nguồn số 05: tọa độ X = 1183206,82; Y = 411048,53;

Nguồn số 06: tọa độ X = 1183278,82; Y = 411018,51;

Nguồn số 07: Tọa độ X = 1183241,69; Y = 411067,30

Nguồn số 08: Tọa độ X = 1183239,87; Y = 411087,28

#### 3. Tiếng ồn

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ )-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

**2.2.** Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT**ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	82,5
2	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	50
3	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị	Lỏng	17 02 03	NH	600
4	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	2704
<b>Tổng cộng</b>					<b>3.436,5</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải thừa, vải vụn	Rắn	12 09 09	TT-R	149.000
2	Vật liệu đóng gói thừa	Rắn	18 01 05	TT-R	16.331
3	Bao nylon hư	Rắn	-	TT	1675
4	Ống giấy hư	Rắn	12 08 03	TT-R	15.030,50
5	Pallet gỗ các loại	Rắn	12 08 08	TT-R	3.393,00
6	Sắt thép thải các loại	Rắn	-	TT	14.025
7	Phuy nhựa, nhựa thải (nhóm PE, PP), pallet thải	Rắn	03 02 12	TT-R	3.000
8	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	400
<b>Tổng</b>					<b>202.855</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	36
2	Chất thải tái sử dụng, tái chế	12
3	Chất thải sinh hoạt khác	12
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>60</b>

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	KS	875
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	625
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	14500
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	9000
5	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại (thuốc nhuộm hết hạn)	rắn	10 02 02	KS	875
6	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	lỏng	10 02 04	KS	1500
<b>Tổng cộng</b>					<b>27.375</b>

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng, phuy, can có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 9 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* thùng nhựa, bao tải,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 15 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 3 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

**3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:** không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-

BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

## **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

## **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **4. Các nội dung khác:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Đơn vị quản lý hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI, Ủy ban nhân dân xã Phước An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Đơn vị quản lý hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI, Ủy ban nhân dân xã Phước An (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không**

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải

thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**